

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH THẠNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **1000/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 23/12/2021

V/v: Ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Yên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Ngọc Luyện
2. Bà Nguyễn Thị Bích Thân

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương - Thư ký của Tòa án nhân dân Bình Thạnh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Lê Mỹ Phương - Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh xét xử hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 2053/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2020 về: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 194/2021/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 148/2021/QĐST-HNGĐ ngày 24/11/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N - sinh năm 1965

Địa chỉ: Số 29/2 ấp NQ, xã VT, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp (có đơn đề nghị xét xử vụ án vắng mặt).

Bị đơn: Ông Phạm Văn T - sinh năm 1969

Địa chỉ: Số 43/5 Đường NTL, Phường H, quận BTH, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn ly hôn, các bản tự khai, các biên bản tại Tòa án nguyên đơn là bà Phạm Thị N trình bày:

Bà và ông Phạm Văn T tự nguyện kết hôn năm 2002, giấy chứng nhận kết hôn số 113, quyển số 01/2002 do Ủy ban nhân dân Phường H, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ

Chí Minh cấp ngày 23/12/2002. Quá trình chung sống có 01 con chung là Phạm Hữu Ch sinh ngày 20/4/1997 (con Phan Thị Hồng X sinh năm 1992 là con riêng của bà N).

Do cuộc sống không còn hạnh phúc, bất đồng quan điểm, không hòa hợp. Bà và ông T đã cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả. Năm 2019 bà đã từng nộp đơn ly hôn, nhưng sau khi hòa giải bà đã rút đơn về để hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng mâu thuẫn vẫn không được hóa giải, tình cảm vợ chồng không còn nên bà và ông T đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Do vậy, để ổn định cuộc sống, bà xin được ly hôn với ông T.

Về con chung: Đã trưởng thành.

Về tài sản: Bà xin tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà đã nộp. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai, các biên bản tại Tòa án, bị đơn là ông Phạm Văn T trình bày: Ông T xác nhận lời khai của bà N về quan hệ hôn nhân, con cái là đúng. Ông không đồng ý ly hôn vì hai vợ chồng đã lớn tuổi rồi không muốn thay đổi cuộc sống. Ông xác nhận, bà N về quê sinh sống từ cuối năm 2019, ông và bà N đã sống ly thân. Năm 2019 bà N có nộp đơn xin ly hôn, sau đó bà N đã rút đơn về đoàn tụ gia đình nhưng vợ chồng vẫn bất hòa.

Về con chung: Ông T xác nhận ông và bà N có 01 con chung là Phạm Hữu Châu sinh ngày 20/4/1997 (con Phan Thị Hồng Xuyên sinh năm 1992 là con riêng của bà N).

Về tài sản: Ông T không yêu cầu Tòa giải quyết do ông không đồng ý ly hôn. Ông T xin được đoàn tụ gia đình.

Tại phiên tòa hôm nay: Ông T đã được tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tham gia phiên tòa phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đủ các quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Theo đơn khởi kiện của bà Phạm Thị N đối với ông Phạm Văn T có địa chỉ tại: Số 43/5 Đường Nơ Trang Long, Phường 13, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là tranh chấp ly

hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Bà Phạm Thị N có đơn đề nghị xét xử vụ án vắng mặt, ông Phạm Văn T vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[3]. Về các yêu cầu của đương sự:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu của bà Phạm Thị N về việc xin ly hôn với ông Phạm Văn T, Hội đồng xét xử thấy:

Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 113, quyển số 01/2002 do Ủy ban nhân dân Phường H, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/12/2002 thì quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị N và ông Phạm Văn T là hợp pháp.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà N và ông T sự đều xác nhận quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T có mâu thuẫn, hai bên đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay, năm 2019 bà N đã từng nộp đơn ly hôn, sau đó đã rút đơn để hàn gắn tình cảm vợ chồng, điều này thể hiện bà N đã rất cố gắng níu kéo quan hệ hôn nhân với ông T nhưng không có kết quả.

Căn cứ khoản 1 Điều 19 của Luật hôn nhân và Gia đình thì “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*” thì mục đích hôn nhân mới đạt được. Do vậy, yêu cầu xin ly hôn của bà N với ông T là có cơ sở chấp nhận.

[3.2]. Về con chung: Căn cứ lời khai nhận của bà N, ông T và giấy khai sinh số 156, quyển số 02/98 cấp cho Phạm Hữu Ch sinh ngày 20/4/1997 có cha là Phạm Văn T, mẹ là Phạm Thị N, con chung của bà N và ông T đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3]. Về tài sản: Do bà N và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét thêm.

[3.4]. Về án phí: Án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng, bà N phải nộp.

[3.5]. Đối với phần phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tham gia phiên tòa về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử thấy: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh đã nhận định đúng về thủ tục tố tụng và phân tích đúng nội dung của vụ án và đưa ra ý kiến giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 51, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Phạm Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị N được ly hôn với ông Phạm Văn T.
2. Về con chung: Đã trưởng thành.
3. Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.
4. Về án phí: Án phí đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng, bà Phạm Thị N phải nộp nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà Phạm Thị N đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0088862 ngày 10/12/2020 của Cục thi hành án dân sự quận Bình Thạnh. Bà N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND Q. Bình Thạnh;
- Chi cục THADS quận Bình Thạnh;
- UBND P. H, Q. Bình Thạnh;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Yến

